TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TUY PHONG** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: **44**/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 04/10/2019
V/v: "Ly hôn và nuôi con chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG -TỈNH BÌNH THUẬN

- ***Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Lý Văn Lấy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trọng Di

2. Bà Nguyễn Thị Bích Lam

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tham gia phiên tòa: Ông Lư Ngọc Quí - Kiểm sát viên.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà: Bà Bích Thị Kim Pháp – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong.

Trong ngày 04 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 277/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2019 về việc: *"Ly hôn và nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2019/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Như H**, sinh năm 1980; Địa chỉ: Khu phố 6, thị trấn L, huyện T, Bình Thuận (Có mặt);

-Bị đơn: Ông **Trần Văn B**, sinh năm 1965; Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn L, huyện T, Bình Thuận (Xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn nộp ngày 29/5/2019, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị Như H trình bày: Vào năm 2000 bà và ông Trần Văn B tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng, không đăng ký kết hôn, đến năm

2004 mới đi đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận theo giấy chứng nhận kết hôn số 13/2004.

Trong cuộc sống vợ chồng có những mâu thuẫn như: Ông B thường xuyên có mối quan hệ bất chính với một số người đàn bà khác, mỗi lần về kiếm chuyện gây cãi và đánh đập bà rất thậm tệ, mặc khác còn hâm dọa đủ điều. Từ đó bà cảm thấy không an tâm, nếu tiếp tục chung sống ngày càng gây bất an cho bản thân và cho con cái bà. Vì vậy, bà kiên quyết xin được ly hôn với ông B.

Về con chung: Có 02 đứa con chung là Trần Văn V, sinh ngày 04/7/2001 và Trần Văn P, sinh ngày 13/9/2005. Nếu ly hôn, bà yêu cầu nuôi dưỡng và giáo dục con chung Trần Văn P, bà không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T 30.000.000đ và tiền lãi. Ông B không trả thì để bà tự trả khi có đơn khởi kiện của Ngân hàng.

Ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn ông Trần Văn B trình bày tại các biên bản ghi lời khai: Vào năm 2000 ông và bà Phạm Thị Như H tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng, không đăng ký kết hôn, đến năm 2004 mới đi đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận theo giấy chứng nhận kết hôn số 13/2004.

Trong cuộc sống vợ chồng không có gì mâu thuẫn cả, vẫn sống hạnh phúc, bà H nghi ngờ ông lăn nhăn với người đàn bà khác nhưng ông khẳng định là ông không có. Vì vậy, bà H xin ly hôn ông, ông không đồng ý ly hôn. Ông còn thương vợ con, cho ông xin trở về đoàn tụ.

Về con chung: Có 02 đứa con chung là Trần Văn V, sinh ngày 04/7/2001 và Trần Văn P, sinh ngày 13/9/2005. Ông không đồng ý giao con chung cho bà H nuôi dưỡng và giáo dục, ông yêu cầu nuôi con, vì ông có khả năng kinh tế hơn bà H, ông không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T 30.000.000đ. Để ông tự trả nếu Ngân hàng có đơn khởi kiện.

Ngoài ra ông không có ý kiến gì thêm.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu:

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong phát biểu ý kiến về việc kiểm sát tuân theo pháp luật: Các bước của quá trình chuẩn bị xét xử, việc thu thập chứng cứ và trình tự thủ tục tại phiên tòa của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 19, Điều 27, Điều 37, Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 81,82, 83 Luật hôn nhân và gia đình

năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị Như H đối với ông Trần Văn B. Bà H được ly hôn với ông B.

- Về con chung: Giao cho bà H được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục con chung Trần Văn P, sinh ngày 13/9/2000 đến khi trưởng thành.

- Về tài sản chung: Không có;

- Về nợ chung: Bà H và ông B có nghĩa vụ liên đới trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền 30.000.000đ và tiền lãi phát sinh nếu Ngân hàng có đơn khởi kiện.

- Về án phí: Bà Phạm Thị Như H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa cũng như căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 03/10/2019 ông Trần Văn B có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Phạm Thị Như H và ông Trần Văn B có nơi cư trú tại thị trấn Liên Hương, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông B thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về hôn nhân: Bà Phạm Thị Như H và ông Trần Văn B xác lập quan hệ vợ chồng từ năm 2000 nhưng đến năm 2004 mới đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Liên Hương đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Bà H cho rằng cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc do ông B thường xuyên đi quan hệ bất chính với người đàn bà khác, mỗi lần về kiếm chuyện gây cãi và đánh đập bà rất thậm tệ, mặc khác còn hâm dọa đủ điều, bà không chấp nhận ông B sống với người đàn bà khác nên khi bà nói ra thì xảy ra mâu thuẫn, rồi từ đó bà bỏ đi và ly thân nhau, không ai còn quan tâm đến ai. Ông B xác nhận vợ chồng sống vẫn hạnh phúc không hề có mâu thuẫn lớn nhưng nguyên nhân dẫn đến vợ chồng ly thân là do bà H nghi ngờ ông quan hệ bất chính nên chỉ xảy ra cãi vã chứ không phải như bà H khai cho nên ông không đồng ý ly hôn, ông xin trở về đoàn tụ. Xét thấy, tại phiên tòa bà H kiên quyết ly hôn với ông B, vì bà xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, bà không chấp nhận sống một cuộc sống bất an như vậy, hơn nữa

tại phiên hòa giải khi bà H khai ra những lỗi lầm của ông B, ông B biết lỗi và xin lỗi bà H và đưa ra lời lẽ thyết phục, khuyên bảo bà H trở về đoàn tụ gia đình nhưng bà H kiên quyết không chấp nhận. Chứng tỏ, sự việc xảy ra như bà H khai có phần lỗi của ông B nên trước mặt bà H, ông B mới mở lời xin lỗi bà H như vậy.

Qua xác minh lời khai của mẹ bà H là bà Nguyễn Thị Xí, mặc dù bà Xí là người thân thích với bà H nhưng khi nghe bà Xí trình bày sự việc thì nhận thấy rằng lời khai của bà Xí cũng có ý phù hợp với những gì bà H và ông B khai. Hơn nữa, từ ngày bà H bỏ đi và trong thời gian ly thân ông B không đưa ra phương án nào khác để thuyết phục bà H quay trở về, vì vậy nếu tiếp tục cho hai người trở về đoàn tụ thì sự việc càng đến mức nghiêm trọng hơn, ảnh hưởng đến quyền lợi của người phụ nữ, làm mất đi sự tự do, gây tâm lý Hng man, sống một cuộc sống bất an, ngoài ra hai bên gia đình cũng không tự hòa giải được để hai người hàn gắn lại với nhau, chứng tỏ hôn nhân của bà H và ông B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa bà H vẫn kiên quyết ly hôn ông B. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H đối với ông B.

- Về con chung: Có 02 đứa con chung là Trần Văn V, sinh ngày 04/7/2001 (Đã trưởng thành) và Trần Văn P, sinh ngày 13/9/2005 hiện đang ở với ông B và bà H. Giữa bà H và ông B đều yêu cầu giao cháu P cho họ nuôi dưỡng. Xét thấy, hiện cháu P cùng ở với bà H và ông B, ông bà là người trực tiếp chăm lo, nuôi dưỡng cho cháu P, mặc dù về điều kiện kinh tế thì ông B là người có khả năng hơn bà H, nhưng xét nguyện vọng của cháu P là cháu xin được ở với mẹ và bà H cam đoan sẽ chăm lo cho con đủ về mọi mặc cả thể chất lẫn tinh thần. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của bà H, giao cháu P cho bà H được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành.

- Về cấp dưỡng: Bà H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Để tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Bà H và ông B đều xác nhận có nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T 30.000.000đ và tiền lãi đến nay chưa trả, tại giai đoạn hòa giải giữa bà H và ông B đều xin trả nợ cho Ngân hàng nhưng đến thời điểm này Ngân hàng chưa có đơn khởi kiện và căn cứ vào Công văn số 97/NHCS-TP ngày 04/7/2019 của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T có ý kiến nếu sau này bà H và ông B không thực hiện việc trả nợ thì Ngân hàng sẽ khởi kiện ông bà ra Tòa án bằng một vụ án khác. Vì vậy, bà H và ông B phải có trách nhệm trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T 30.000.000đ và tiền lãi khi có đơn khởi kiện của Ngân hàng.

- Về án phí: Bà Phạm Thị Như H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 81,82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2] Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị Như H đối với ông Trần Văn B. Bà H được ly hôn với ông B.

- Về con chung: Giao cho bà Phạm Thị Như H được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục con chung Trần Văn P, sinh ngày 13/9/2005 đến khi trưởng thành.

Bà H không được ngăn cản ông B trong việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

- Về nợ chung: Bà H và ông B phải có trách nhệm trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và tiền lãi khi có đơn khởi kiện của Ngân hàng.

- Về án phí: Bà Phạm Thị Như H phải nộp 300.000đ (B trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Bà H đã nộp **300.000đ** (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0026203 ngày 05/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, bà H đã nộp đủ án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, báo cho họ biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND (Tỉnh - Huyện);
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- Chi cục THADS huyện Tuy Phong;
- UBND xã (thị trấn);
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lý Văn Lấy